



SỬ DỤNG CÁC TỶ SỐ TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐỂ PHÁT HIỆN SAI LỆCH THUẾ

TS. VŨ HỮU ĐỨC,
 ThS. HUỖNH VĂN HIẾU
 & ThS. MAI ĐỨC NGHĨA

Trong lĩnh vực kiểm toán, quy trình phân tích là một thủ tục kiểm toán bắt buộc trong giai đoạn lập kế hoạch, nhằm đánh giá các khu vực có rủi ro cao trong báo cáo tài chính [1]. Trong đó, việc sử dụng các tỷ số là một phương pháp quan trọng. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành và cung cấp bằng chứng về khả năng phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính thông qua các tỷ số ở những mức độ khác nhau. Bài báo này trình bày nghiên cứu thực nghiệm của nhóm tác giả trong việc sử dụng các tỷ số nhằm phát hiện sai lệch thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính. Các kết quả của nghiên cứu này sẽ đóng góp cho việc nâng cao tầm ứng dụng của kỹ thuật phân tích trong kiểm tra, thanh tra thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế hiện nay của VN khi chuyển sang hình thức tự khai tự nộp.

1. Sai lệch thuế thu nhập doanh nghiệp và báo cáo tài chính

1.1 Sai lệch trên báo cáo tài chính và sai lệch trên tờ khai

Dưới góc độ kiểm tra, thanh tra thuế, sai lệch thuế thu nhập doanh nghiệp (dưới đây gọi tắt là sai lệch thuế) là hành vi vô tình hoặc cố ý làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm đi so với con số đúng ra phải nộp. Sai lệch này có thể xảy ra ngay trên báo cáo tài chính (vd: khai thiếu doanh thu, khai khống chi phí...) hoặc trên tờ khai (vd: không điều chỉnh đúng đắn các khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế). Nếu sai lệch trên tờ khai có thể dễ dàng nhận biết thì sai lệch trên báo cáo tài chính là một vấn đề phức tạp và khó phát hiện hơn rất

nhiều. Nghiên cứu này tập trung vào các sai lệch thuế xảy ra trên báo cáo tài chính.

1.2 Sai lệch trong năm hiện hành và sai lệch từ kỳ trước

Để nhận dạng sai lệch thuế dựa trên tỷ số, cần phân biệt hai tình huống sai lệch khác nhau:

- Sai lệch thuế mới xảy ra trong năm hiện hành khi hành vi gây sai lệch chỉ xảy ra trong năm đó mà không xảy ra trong các kỳ trước.
- Sai lệch thuế xảy ra từ những kỳ trước kéo dài đến năm hiện hành. Trong hệ thống tự khai tự nộp, cơ quan thuế không kiểm tra hàng năm đối với báo cáo tài chính nên đây là một tình huống có nhiều khả năng xảy ra.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi gọi tình huống thứ nhất là mô hình biến đổi và tình huống thứ hai là mô hình doanh nghiệp gậy. Mỗi mô hình sẽ được áp dụng một nghiên cứu thực nghiệm khác nhau.

1.3 Các sai lệch thuế được khảo sát

Sai lệch thuế có thể bao gồm các dạng sau:

- Sai lệch về doanh thu, bao gồm các hành vi như hoãn ghi nhận doanh thu, để doanh thu ngoài sổ sách v.v..
- Sai lệch về chi phí, bao gồm các hành vi như khai tăng giá vốn hàng bán, khai tăng các chi phí hoạt động bằng tiền, tăng chi phí khấu hao hoặc phân bổ, trích trước các chi phí không phát sinh, khai tăng chi phí lãi vay v.v..
- Sai lệch cả về doanh thu và chi phí, trong đó doanh nghiệp có thể vừa khai thiếu doanh thu vừa khai khống chi phí.
- Sai lệch cả về doanh thu và chi phí, trong đó

doanh nghiệp để một phần doanh thu và chi phí tương ứng ngoài sổ sách.

Các sai lệch có thể chỉ đơn thuần là sai sót nhưng cũng có thể do gian lận. Khi gian lận, doanh nghiệp sẽ tìm cách che giấu dưới dạng ngụy tạo chứng từ, sổ sách hoặc thực hiện các thủ thuật tinh vi hơn như sử dụng các khoản vay không để che giấu các khoản tiền để ngoài sổ sách. Nhóm tác giả hệ thống và chọn lựa 14 loại sai lệch thuế (có và không kèm thủ thuật che giấu) để khảo sát cho mô hình biến động. Đối với mô hình doanh nghiệp gậy, chúng tôi chỉ lấy 12 trong 14 loại sai lệch thuế trên để khảo sát (Bảng 1). Hai loại sai lệch thuế thông qua việc hoãn ghi doanh thu không áp dụng cho mô hình doanh nghiệp gậy vì loại sai lệch này không gây ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính khi thực hiện qua nhiều năm.

2. Các tỷ số được sử dụng

Có khá nhiều các nghiên cứu được công bố về sử dụng tỷ số để phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính. Nhóm tác giả đã xem xét tính thích hợp của từng tỷ số trong phát hiện sai lệch thuế. Bảng 2 liệt kê các tỷ số đã được ghi nhận là có khả năng phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính của các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và sự lựa chọn của nhóm tác giả. Các tỷ số được loại trừ khi chúng biến động do các sai lệch không liên quan đến thuế. Nhóm tác giả thêm vào tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (LN/DT) là tỷ số đang được dùng trong quy định của ngành thuế để đánh giá rủi ro sai lệch thuế [2]

3. Phương pháp và dữ liệu

Để đạt được mục tiêu trên, chúng tôi sử dụng phương pháp mô phỏng. Phương pháp này được Kinney &ctg. (1987) và Loebbecker &ctg. (1988) áp dụng để nghiên cứu ảnh hưởng của gian lận đến báo cáo tài chính. Nguyên tắc của phương pháp này là sai lệch sẽ được cấy vào báo cáo tài chính “sạch” (không có sai lệch) để tìm hiểu tác động của chúng đến các tỷ số. Dữ liệu khảo sát gồm 30 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc những ngành khác nhau. Các doanh nghiệp này phải có đủ báo cáo tài chính đã kiểm toán trong 3 năm 2005-2007.

3.1 Mô hình biến động

Trong mô hình này, chúng tôi cấy từng loại sai lệch ở cột 2, Bảng 1 vào báo cáo tài chính năm 2007 đã kiểm toán của các doanh nghiệp được

khảo sát. Sai lệch được cấy với các số tiền khác nhau gọi là mức sai lệch. Mức sai lệch được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên lợi nhuận trước thuế của năm 2007. Để đánh giá khả năng nhận biết sai lệch của các tỷ số trong điều kiện thực tế, chúng tôi tính mức biến động của các tỷ số của năm 2007 (đã cấy sai lệch) với các tỷ số bình quân hai năm 2005 - 2006 (không được cấy sai lệch). Sau đó, chúng tôi thiết lập tương quan tuyến tính giữa mức biến động của tỷ số nói trên với mức sai lệch được cấy vào theo phương trình sau:

$$Y = A + B X \quad (1)$$

Trong đó :

- Y: Mức biến động của tỷ số trên báo cáo tài chính năm 2007 đã cấy sai lệch so với tỷ số bình quân 2 năm 2005 - 2006 (không cấy sai lệch)

- X: Mức sai lệch được cấy vào báo cáo tài chính năm 2007.

- Tham số A và B được xác định theo phương pháp bình phương bé nhất

Nếu kết quả kiểm định thống kê dựa trên hệ số tương quan mẫu r cho thấy có mối tương quan tuyến tính (P value ≤ 5%), chỉ tiêu được đánh giá có khả năng dùng để phát hiện sai lệch thuế trong mô hình doanh nghiệp biến động của loại sai lệch được cấy.

Bước kế tiếp, chúng tôi đánh giá độ nhạy của chỉ tiêu bằng cách phân tích mối quan hệ giữa mức sai lệch và mức biến động để xác định tính hiệu quả và phạm vi mà các chỉ tiêu có thể được sử dụng. Trong phương trình (1), chúng tôi cho A = 0, để loại trừ ảnh hưởng của các yếu tố khác rồi cho mức sai lệch các giá trị khác nhau. Kết quả, các chỉ tiêu được xem là:

- Có độ nhạy cao khi có thể dùng mức biến động 10% phát hiện sai lệch ở mức sai lệch 10% lợi nhuận trở lên.

- Có độ nhạy trung bình khi có thể dùng mức biến động 10% phát hiện sai lệch ở mức sai lệch 20% lợi nhuận trở lên.

Việc sử dụng mức 10% biến động dựa trên thông lệ áp dụng kỹ thuật phân tích trong kiểm toán. Có thể giải thích rằng đây là mức cân bằng giữa sai lầm loại I (chọn nhầm) và sai lầm loại II (bỏ sót).

3.2 Mô hình doanh nghiệp gậy

Thử nghiệm cũng áp dụng phương pháp mô phỏng nhưng có những điểm khác biệt chính sau:

- Các sai lệch được cấy gồm 12 sai lệch ở cột 3,

Bảng 1.

- Sai lệch được cấy vào báo cáo tài chính liên tục trong 3 năm 2005 - 2007 với mức sai lệch bằng tỷ lệ phần trăm trên lợi nhuận trước thuế của từng năm. Như vậy, các ảnh hưởng của sai lệch sẽ được tích lũy trên Bảng cân đối kế toán, ảnh hưởng đến các tỷ số trên báo cáo tài chính năm 2007.

- Để đánh giá khả năng nhận biết sai lệch của các tỷ số trong trường hợp này, thích hợp nhất là so sánh với các dữ liệu ngành hoặc với dữ liệu của doanh nghiệp cùng ngành, cùng quy mô và cùng phương pháp kế toán. Trong điều kiện số lượng doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán VN còn ít nên khó có được các thông tin này. Nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng số liệu sạch năm 2007 (không cấy sai lệch) của chính doanh nghiệp làm gốc so sánh, xem như tương đương với dữ liệu ngành. Như vậy, mức sai biến động trong thử nghiệm này được tính trên cơ sở so sánh các tỷ số của năm 2007 (đã cấy sai lệch liên tục trong 3 năm 2005-2007) với các tỷ số năm 2007 (không cấy sai lệch).

4. Kết quả và bàn luận

4.1 Mô hình biến động

Kết quả tổng hợp kiểm định khả năng sử dụng các chỉ tiêu đối với tất cả các khảo sát được trình bày trong Bảng 3. Có thể ghi nhận những nét chung như sau:

- Chỉ tiêu có độ nhạy cao nhất trong tất cả các trường hợp là LN/TS. Đây là tỷ số có thể nhận dạng được tất cả các sai lệch nghiên cứu.

- LN/DT là chỉ tiêu có độ nhạy cao thứ nhì, nó có khả năng phát hiện hầu hết các sai lệch, trừ các sai lệch đồng thời giảm doanh thu và giảm giá vốn hàng bán.

- Phần lớn các chỉ tiêu còn lại gắn với các sai lệch cụ thể, thí dụ:

- DT/NPT là tỷ số đặc trưng cho thủ thuật hoãn doanh thu.

- VLC/TS là tỷ số đặc trưng cho việc nhận dạng các khoản vay hoặc nợ phải trả khổng.

- CHHD/DT là tỷ số giúp nhận dạng các trường hợp khai khống chi phí hoạt động hoặc vừa giảm doanh thu, vừa giảm giá vốn hàng bán.

- TSNH/TS là chỉ tiêu có độ nhạy kém, mặc dù có quan hệ nhưng mức biến động thấp không đủ để nhận dạng sai lệch.

4.2 Mô hình doanh nghiệp gầy

Kết quả tổng hợp kiểm định đối với tất cả các hành vi khảo sát được trình bày trong Bảng 4. Có thể ghi nhận những nét chung như sau:

- Tất cả các sai lệch được thực hiện kéo dài qua 3 năm đều làm cho tỷ số về hiệu quả kinh doanh là LN/TS bị sụt giảm với mức độ từ trung bình đến cao. Một tỷ số quan trọng khác là VLC/TS; hầu hết (11/12 trường hợp) các doanh nghiệp có hành vi gây sai lệch thuế kéo dài để làm tỷ số này giảm một cách đáng kể. Đây là hai tỷ số có thể dùng nhận dạng các doanh nghiệp thuộc mô hình này.

- DT/NPT là chỉ tiêu có độ nhạy thấp trong tất cả các trường hợp.

- Phần lớn các chỉ tiêu còn lại gắn với từng hành vi sai lệch cụ thể.

Nhìn chung, kết quả thực nghiệm cho thấy khả năng sử dụng quy trình phân tích tỷ số để phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính hữu hiệu trong quan hệ cụ thể giữa tỷ số với loại sai lệch và mô hình sai lệch (biến động/doanh nghiệp gầy). Có một tỷ số (LN/TS) có độ nhạy cao trong hầu hết tất cả các loại sai lệch thuế. Hai tỷ số LN/DT và VLC/TS có độ nhạy cao trong khá nhiều trường hợp. Các tỷ số còn lại chỉ có độ nhạy cao đối với từng loại sai lệch cụ thể.

Điều này chỉ ra rằng có thể ứng dụng tỷ số LN/TS như một chỉ báo đầu tiên để chọn lọc các đối tượng có rủi ro cao. Các tỷ số còn lại được sử dụng để dự đoán loại sai lệch cụ thể. Các khả năng ứng dụng cụ thể như sau:

- Thiết kế phần mềm nhận dạng các báo cáo tài chính có rủi ro sai lệch thuế cao, đồng thời xác định khu vực có rủi ro cao trên báo cáo tài chính. Trên cơ sở các báo cáo tài chính đó, cán bộ kiểm tra, thanh tra thuế tiếp tục sàng lọc để thiết lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp. Phương pháp này giúp cơ quan thuế giảm bớt thời gian trong việc chọn lựa đối tượng kiểm tra, thanh tra.

- Trong quá trình kiểm tra, thanh tra tại một doanh nghiệp cụ thể, các tỷ số trên có thể giúp ghi nhận những khu vực có rủi ro cao để tập trung kiểm tra.

Những nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện là nghiên cứu quan hệ giữa kết quả dự đoán theo các tỷ số trên với kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan thuế để đánh giá tính hữu hiệu và hiệu quả

của các tỷ số trong thực tế kiểm tra, thanh tra thuế.

Bảng 1: Các hành vi gây sai lệch thuế được khảo sát

Hành vi gây sai lệch thuế	Mô hình biến động	Mô hình doanh nghiệp gây
Hoãn doanh thu nhưng không hoãn ghi giá vốn hàng bán.	x	
Hoãn doanh thu đi kèm hoãn giá vốn hàng bán.	x	
Để doanh thu ngoài sổ không đi kèm thủ thuật che giấu.	x	x
Để doanh thu ngoài sổ, không hoãn ghi giá vốn hàng bán và che giấu bằng các khoản vay giả.	x	x
Để doanh thu và tiền ngoài sổ đi kèm hoãn ghi giá vốn hàng bán và thực hiện khoản vay giả.	x	x
Để doanh thu ngoài sổ đi kèm không ghi giá vốn hàng bán, đồng thời không ghi chép nghiệp vụ mua hàng.	x	x
Khai khống giá vốn hàng bán không đi kèm thủ thuật che giấu.	x	x
Khai khống giá vốn hàng bán đi kèm các khoản mua hàng giả.	x	x
Khai khống chi phí hoạt động bằng cách chi tiền khống.	x	x
Khai khống chi phí hoạt động thông qua trích trước hoặc ghi nhận nợ phải trả các khoản chi phí không có thật.	x	x
Khai khống chi phí hoạt động thông qua khấu hao cao vượt mức.	x	x
Khai khống chi phí lãi vay bằng cách chi tiền khống.	x	x
Khai khống chi phí lãi vay thông qua trích trước hoặc ghi nợ phải trả các khoản chi phí không có thật.	x	x
Khai khống chi phí lãi vay qua các hợp đồng vay khống	x	x

Bảng 2: Các tỷ số được sử dụng phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính và các tỷ số được chọn để khảo sát

Tỷ số	Viết tắt	Tác giả nghiên cứu	
Lãi gộp/doanh thu	LG/DT	Blocher &ctg. (1988), Kinney (1987), Beneish (1999), Coglitore &ctg. (1988)	Chọn
Chi phí hoạt động/Doanh thu	CHHD/DT	Beneish (1999), Coglitore &ctg. (1988)	Chọn
Lợi nhuận/Doanh thu	LN/DT	Tổng cục thuế (2006)	Chọn
Nợ phải trả/Tài sản	N/TS	Person (1995), Beneish (1999), Christies (1990)	Chọn
Lợi nhuận chưa phân phối/Tài sản	LNCPP/TS	Person (1995), Kneutzfeldt &ctg. (1986)	Không chọn
Tài sản ngắn hạn/Tài sản	TSNH/TS	Person (1995), Feroz &ctg. (1991)	Chọn
Hàng tồn kho/Tài sản	HTK /TS	Person (1995), Feroz &ctg. (1991), St Pierre &ctg. (1984)	Chọn
Nợ phải thu/Tài sản	NPT/TS	Person (1995), Feroz &ctg. (1991), St Pierre &ctg. (1984)	Chọn
Vốn lưu chuyển thuần/Tài sản	VLC/TS	Person (1995), Kneutzfeldt &ctg. (1986), Beneish (1999) *	Chọn
Tài sản dài hạn / Tài sản	TSDH/TS	Beneish (1999)	Không chọn
Doanh thu/Tài sản	DT/TS	Person (1995)	Chọn
Lợi nhuận thuần/Tài sản	LN/TS	Person (1995), Kneutzfeldt &ctg. (1986),	Chọn
Doanh thu/Nợ phải thu	DT/NPT	Beneish (1999), Kinney (1987), Coglitore &ctg. (1988)	Chọn
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho	GVHB/TS	Blocher et al. (1988), Beneish (1999), Kinney (1987), Coglitore &ctg. (1988)	Chọn
Tỷ lệ khấu hao bình quân	KHBQ	Beneish (1999)	Chọn
Chi phí lãi vay trên nợ vay	LV/NV	Coglitore &ctg. (1988)	
Tỷ số Z **	Z-SCORE	Person (1995)	Không chọn

Nguồn: Tác giả tự hệ thống, xem danh mục tài liệu tham khảo

Ghi chú:

(*) Đối với tỷ số này, Beneish (1999) đề nghị không tính tiền và phải trừ đi khấu hao

(**) Tỷ số Z được xây dựng trên mô hình dự đoán khả năng phá sản của doanh nghiệp của Atman, thể hiện mối quan hệ năm tỷ số khác nhau là: vốn lưu chuyển thuần trên tài sản, lợi nhuận chưa phân phối trên tài sản, lợi nhuận trước thuế và lãi (lỗ) tài chính trên tài sản, giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu trên giá trị sổ sách của nợ phải trả, doanh thu trên tài sản.

Chú thích chung cho Bảng 3 và Bảng 4:

- Số trong ngoặc, thí dụ (1) là thứ tự của loại sai lệch thuế theo Bảng 1.

- K: Không có quan hệ giữa sai lệch và tỷ số.

- Các ô còn lại có quan hệ, trong đó: màu đen: độ nhạy cao, màu xám: độ nhạy trung bình, màu trắng: độ nhạy rất kém, không thể nhận biết.

- Trong các ô có độ nhạy cao và trung bình: G là tỷ số giảm xuống khi có sai lệch, T là tỷ số tăng lên khi có sai lệch ■

Bảng 3: Kết quả khảo sát quan hệ giữa sai lệch thuế và các tỷ số (mô hình biến động)

Chỉ tiêu	Hoãn doanh thu		Để doanh thu ngoài sổ sách				Khai khống giá vốn		Khai khống CP hoạt động			Khống CP lãi vay		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
LG/DT	G	K	G	G	K	K	G	G	K	K	K	K	K	K
CPHD/DT		T			T	T	K	K	T	T	T	K	K	K
LN/DT	G		G	G			G	G	G	G	G	G	G	G
N/TS					T									T
TSNH/TS														T
HTK/TS		T			T									G
NPT/TS	G	G	K		G				K			K		G
VLC/TS				G	G			G			G		G	G
DT/TS					G									G
LN/TS	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G
DT/NPT	T	T	G	G	G	G	K	K	K	K	K	K	K	K
GV/HTK		G	K		G	G	T		K	K	K	K	K	K
LV/NV	K	K	K	G	G	K	K	K	K	K	K	T	T	
KHBQ	K	K	K	K	K	K	K	K	K	T	K	K	K	K

Bảng 4: Kết quả khảo sát quan hệ giữa sai lệch thuế và các tỷ số (mô hình doanh nghiệp gậy)

Chỉ tiêu	Để doanh thu ngoài sổ sách				Khai khống giá vốn		Khai khống CP hoạt động			Khống CP lãi vay		
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
LG/DT	G	G	K	K	G	G	K	K	K	K	K	K
CPHD/DT			T	T	K	K	T	T	T	K	K	K
LN/DT	G	G			G	G	G	G	G	G	G	G
N/TS		T	T			T		T			T	T
TSNH/TS			T									T
HTK/TS			T		G							G
NPT/TS			G									G
VLC/TS	G	G	G	G	G	G	G	G		G	G	G
DT/TS			G									G
LN/TS	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G
DT/NPT					K	K	K	K	K	K	K	K
GV/HTK	K	K	G	G	T		K	K	K	K	K	K
LV/NV	K	G	G	K	K	K	K	K	K	T	T	
KHBQ	K	K	K	K	K	K	K	K	T	K	K	K

Chú thích

- [1] IFAC, 2009; Bộ Tài chính, 2004.
[2] Tổng cục Thuế, 2006.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beneish (1999), *Earnings Manipulation, Issues in Accounting Education*, 14:369-370, 1999
2. Blocher et al. (1988), "A Study of Auditors' Analytical Review Performance", *Auditing: A Journal of Practice & Theory (Spring)*, 1-28, 1988.
3. Bộ Tài chính (2000), *Chuẩn mực Kiểm toán VN số 520 – Quy trình phân tích*, ban hành theo Quyết định số 219/2000/QĐ-BTC ngày 29.12.2000.
4. Christie (1990), "Aggregation of Test Statistics: An Evaluation of the Evidence on Contracting and Size Hypotheses", *Journal of Accounting and Economics*, January, pp. 15-36, 1990.
5. Feroz et al., "The Financial and Market Effects of the SECs Accounting and Auditing Enforcement Releases", *Journal of Accounting Research*, v29 iSupplement, 1991
6. Coglitore et al. (1988), "Analytical Procedures: A Defensive Necessity", *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, Vol. 7, No.2, Spring 1988.
7. IFAC (2009), "International Standard on Auditing 315 - Identifying and Assessing the Risks of Material Misstatement", *Handbook of International Standards on Auditing and Quality Control*, 2009 Edition.
8. Kinney et al. (1987), "Attention-Directing Analytical Review Using Accounting Ratios: A Case Study", *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, Vol. 6, No.2, Spring 1987
9. Kreutzfeldt et al. (1986), "Error Characteristics in Audit Populations: Their Profile and Relationship to Environment Factors", *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, Fall, pp. 20-43, 1986
10. Loebbecke (1988), "An Investigation of the Use the Preliminary Analytical Review to Provide Substantive Audit Evidence", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, Spring 1988
11. Persons (1995), "Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting", *Journal of Applied Business Research*, Summer 1995, Vol. 11, Issue 3
12. St. Pierre et al. (1984), "An Analysis of the Factors Associated with Lawsuits Against Public Accountants", *The Accounting Review*, April, pp. 242-263, 1984.
13. Tổng cục thuế (2006), Công văn số 530/TCT-TTr ngày 23.01.2007.

